

CÔNG TY CỔ PHẦN
SAMETEL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 021/2023/CV-SMT

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN.

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần SAMETEL
 - Trụ sở: KCN Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
 - Mã chứng khoán: SMT
 - Điện thoại liên hệ: 0366895679
 - E-mail: cbtt@sametel.com.vn
 - Nơi niêm yết: Sở GDCK Hà Nội
 - Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý II năm 2023.
 - Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2023 tại đường dẫn <https://sametel.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý II năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2023

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Ngày 19 tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

Bảng cân đối kế toán	01 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	06 – 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2023	Số đầu kỳ 1/1/2023
A. Tài sản ngắn hạn	100		122.687.400.018	126.052.721.680
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.901.703.977	9.591.035.456
1. Tiền	111	V.01	3.767.244.107	4.495.857.503
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.134.459.870	5.095.177.953
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	402.780.000	402.780.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.480.166.925	1.480.166.925
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.077.386.925)	(1.077.386.925)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.861.285.570	62.600.509.454
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	37.665.638.842	42.683.835.265
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	23.229.974.243	19.257.256.534
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.311.916.485	1.005.661.655
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(346.244.000)	(346.244.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	51.011.575.546	52.766.624.533
1. Hàng tồn kho	141		51.378.480.347	53.133.529.334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(366.904.801)	(366.904.801)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		510.054.925	691.772.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	510.054.925	691.772.237
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		52.226.590.491	57.141.458.083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		571.207.938	1.242.678.132
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	571.207.938	1.242.678.132
II. Tài sản cố định	220		51.224.868.175	55.189.372.992
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	43.933.666.052	47.106.941.605
- Nguyên giá	222		83.485.816.965	83.485.816.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.552.150.913)	(36.378.875.360)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	3.577.636.415	4.284.322.055
- Nguyên giá	225		5.653.485.145	5.653.485.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.075.848.730)	(1.369.163.090)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	3.713.565.708	3.798.109.332
- Nguyên giá	228		6.257.688.564	6.257.688.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.544.122.856)	(2.459.579.232)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		269.617.227	269.617.227
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	269.617.227	269.617.227
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		160.897.151	439.789.732
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	160.897.151	439.789.732
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		174.913.990.509	183.194.179.763

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2023	Số đầu kỳ 1/1/2023
C. Nợ phải trả	300		107.558.003.312	111.727.363.953
I. Nợ ngắn hạn	310		89.691.154.792	94.193.811.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	26.226.779.076	18.874.811.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.288.883.696	702.268.676
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.14	2.937.777.001	4.878.559.631
4. Phải trả người lao động	314		401.981.752	980.525.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		71.055.871	190.828.890
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.052.804.203	3.186.231.601
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	52.925.965.307	63.604.697.432
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.785.907.886	1.775.887.886
II. Nợ dài hạn	330		17.866.848.520	17.533.552.590
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí trả trước dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.129.617.311	3.745.570.765
7. Phải trả dài hạn khác	337			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	14.737.231.209	13.787.981.825
D. Vốn chủ sở hữu	400		67.355.987.197	71.466.815.810
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	67.355.987.197	71.466.815.810
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.816.120.000	3.816.120.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.929.018.235	6.929.018.235
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.936.528.962	6.047.357.575
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.047.357.575	5.486.906.464
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.110.828.613)	560.451.111
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		174.913.990.509	183.194.179.763

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hương



Vũ Thị Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý II/2023	Lũy kế từ đầu năm	Quý II/2022	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	25.705.361.264	81.302.874.218	65.536.037.354	179.594.655.980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	45.796.082	133.996.082	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	25.659.565.182	81.168.878.136	65.536.037.354	179.594.655.980
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	23.886.367.343	75.994.216.571	58.514.592.281	161.792.518.094
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.773.197.839	5.174.661.565	7.021.445.073	17.802.137.886
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	61.038.001	123.327.347	109.024.844	175.207.200
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	1.717.785.909	3.285.428.169	3.544.221.364	4.810.777.276
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.717.785.909	3.285.428.169	1.952.200.943	3.165.633.184
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	1.780.015.888	2.806.233.613	6.677.216.610	13.089.466.053
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	1.177.770.558	2.481.144.027	2.534.841.747	5.494.578.390
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.841.336.515)	(3.274.816.897)	(5.625.809.804)	(5.417.476.633)
11. Thu nhập khác	31	VI.09	(423.875.000)	(828.418.282)	300.323.309	300.323.309
12. Chi phí khác	32	VI.10	7.539.429	7.593.434	4.238.007	174.603.604
13. Lợi nhuận khác	40		(431.414.429)	(836.011.716)	296.085.302	125.719.705
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.272.750.944)	(4.110.828.613)	(5.329.724.502)	(5.291.756.928)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	-	-	-	22.769.959
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.272.750.944)	(4.110.828.613)	(5.329.724.502)	(5.314.526.887)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(599)	(752)	(975)	(972)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	-	-	-	-
			0		0	

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hùng



Ngày 19 tháng 07 năm 2023
Tổng Giám đốc

Vũ Thị Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý II/2023 (Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2023)	Quý II/2022 (Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	37.732.993.985	264.629.502.723
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(31.607.022.701)	(263.674.086.314)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.306.121.119)	(11.857.614.334)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.646.730.038)	(3.212.379.002)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(51.336.219)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	162.659.382	22.510.208.836
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.909.957.837)	(32.283.059.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(625.514.547)	(23.887.427.840)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(6.725.508.838)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	4.899.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(19.536.320.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.490.481	74.029.319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	41.490.481	(21.288.399.519)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15.955.853.704	119.858.337.676
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.955.758.551)	(74.715.385.322)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(224.448.189)	(10.482.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	775.646.964	45.132.469.379
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	191.622.898	(43.357.980)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.710.081.079	9.075.261.120
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.901.703.977	9.031.903.140

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hằng



Vũ Thị Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 3600850734 (số cũ 4703000342) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 01 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, NVL điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Lắp đặt hệ thống điện.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất.
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm Công ty có thay đổi Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm Soát, theo đó các hoạt động của Công ty cũng được cơ cấu sắp xếp lại cho phù hợp với hướng phát triển của Ban điều hành mới.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh TP.HCM – Công ty Cổ phần Sametel: 32 Đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: 32 Đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội: phòng 207, Toà nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Địa điểm kinh doanh 1 – Công ty Cổ phần Sametel: Lô A3, Đường D1, Khu công nghiệp Cầu Tràm, Ấp Cầu Tràm, Xã Long Trạch, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An.
- Địa điểm kinh doanh 2 – Công ty Cổ phần Sametel: Nhà xưởng + Nhà VP 3 và Nhà xưởng 4 tại Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 30/06/2023 và kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 30/06/2023 và kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.212.424	1.832.424
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.766.031.683	4.494.025.079
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng) (*)	5.134.459.870	5.095.177.953
Cộng	8.901.703.977	9.591.035.456

(*) Giá trị tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay là 5.134.459.870 đồng.

2. Đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a) Chứng khoán kinh doanh

	01/01/2023		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (AGM)	42.000	1.480.166.925	(1.077.386.925)
Cộng		1.480.166.925	(1.077.386.925)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	01/01/2023		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
i) Ngắn hạn			
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng		-	-
ii) Dài hạn			
Cộng		-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Phải thu của khách hàng**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	74.800.000	155.771.000
Công ty Cổ phần Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam	-	353.329.900
Công ty TNHH Thoại Anh	147.967.610	429.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hải Đăng	-	846.806.400
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Việt Nam	1.507.472.920	1.507.472.920
Công ty TNHH FAFA Việt Nam	19.531.578.209	19.801.114.300
Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên	2.226.523.626	7.693.690.899
Công ty Cổ phần ORION CAPITAL	644.528.970	6.782.927.000
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Gò Vấp	355.933.600	-
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Thuận	264.154.396	-
CN TCT Điện lực TP HCM TNHH - Công ty Điện lực Củ Chi	850.274.040	-
Công Ty Cổ phần đầu tư Mec Việt Nam	980.100.000	-
Công ty cổ phần TM-DVDL-XNK Mỹ Lệ	295.884.789	-
Công ty Điện lực Hậu Giang	942.986.000	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Công nghiệp Hoàng Minh	1.990.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Hoa Hồng	3.857.243.645	-
CN TCT Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Bình Chánh	169.338.400	-
Công ty Điện lực Phú Yên - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.315.394.300	-
TCT Điện lực TP Hồ Chí Minh TNHH - Công ty Điện lực Tân Bình	1.387.635.700	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.123.822.637	5.113.722.846
Cộng	37.665.638.842	42.683.835.265

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Việt Nam	1.507.472.920	1.507.472.920
Công ty Cổ Phần VCOM SAMETEL	168.767.580	168.767.580

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Thương Mại và Kỹ Thuật Hoa Hồng	2.087.699.667	12.450.000.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Công nghiệp Hoàng Minh	10.514.760.830	5.550.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Cung ứng Polygreen	192.197.050	192.197.050
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cơ điện Vinat	508.186.855	508.186.855
Công ty TNHH Thiết bị và Phụ kiện Viễn thông AP	-	132.547.800
Công ty TNHH Cơ điện Miền Bắc	661.375.000	-
Công ty Cổ phần Cấp điện Thịnh Phát	340.173.900	-
Công ty CP sản xuất và thương mại điện Bình Sơn	583.165.000	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Thảo Nguyên	7.040.457.745	-
Công ty Cổ phần Orion Capital	420.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	881.958.196	424.324.829
Cộng	23.229.974.243	19.257.256.534

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	1.311.916.485	1.005.661.655
Tạm ứng	714.214.500	381.832.042
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	77.240.350	78.015.988
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành	77.240.350	78.015.988
Thuế GTGT MMTB thuê tài chính	231.929.801	276.819.436
Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ BCONS	174.173.250	174.173.250
Các khoản phải thu khác	114.358.584	94.820.939
b) Dài hạn	571.207.938	1.242.678.132
Ký cược, ký quỹ dài hạn	571.207.938	1.242.678.132
+ Ký quỹ thuê tài chính	142.000.000	142.000.000
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành	296.830.063	1.024.678.132
+ Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	132.377.875	76.000.000
Cộng	1.883.124.423	2.248.339.787

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	346.244.000	(346.244.000)	346.244.000	(346.244.000)
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hiếu Kiên	263.305.600	(263.305.600)	263.305.600	(263.305.600)
Công ty Cổ phần Sản Truyền Thông	11.687.500	(11.687.500)	11.687.500	(11.687.500)
Viện Phát Triển Quản Trị Và Công Nghệ Mới	50.000.000	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
Các khoản phải thu khác	21.250.900	(21.250.900)	21.250.900	(21.250.900)
Cộng	346.244.000	(346.244.000)	346.244.000	(346.244.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Hàng tồn kho	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.488.325.034	(92.219.288)	18.518.457.014	(92.219.288)
Công cụ dụng cụ	26.140.219	-	13.015.267	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.813.190.477	-	21.243.311.230	-
Thành phẩm	2.519.594.165	(45.153.953)	5.186.055.285	(45.153.953)
Hàng hóa	4.553.999.192	(229.531.560)	4.195.459.278	(229.531.560)
Hàng gửi đi bán	3.977.231.260	-	3.977.231.260	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	51.378.480.347	(366.904.801)	53.133.529.334	(366.904.801)

Ghi chú: Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là: 366.904.801 đồng, nguyên nhân là hàng tồn kho ứ đọng lâu năm, hư hỏng không có khả năng thu hồi.

8. Chi phí trả trước	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	510.054.925	691.772.237
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	61.464.490	83.362.449
Chi phí thuê mái nhà xưởng	90.209.612	122.348.598
Chi phí bảo trì, sửa chữa	114.974.318	155.936.228
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	243.406.505	330.124.962
b) Dài hạn	160.897.151	439.789.732
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	103.621.498	283.234.791
Chi phí thi công, sửa chữa	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	57.275.653	156.554.941
Cộng	670.952.076	1.131.561.969

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Hệ thống điện năng lượng mặt trời giai đoạn 4	-	-
Dự án Solar City Angimex An Giang	-	-
Dự án Robot lau pin	269.617.227	269.617.227
Cộng	269.617.227	269.617.227

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Đơn vị tính: VND					

Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	19.725.100.597	61.498.533.641	2.184.832.727	77.350.000	83.485.816.965
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng từ TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	19.725.100.597	61.498.533.641	2.184.832.727	77.350.000	83.485.816.965

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.329.532.655	22.680.477.407	1.291.515.298	77.350.000	36.378.875.360
Số tăng trong năm	621.766.261	2.465.833.841	85.675.451	-	3.173.275.553
- Khấu hao trong năm	621.766.261	2.346.416.145	85.675.451	-	3.053.857.857
- Tăng từ TSCĐ thuế tài chính	-	119.417.697	-	-	119.417.697
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.951.298.916	25.146.311.248	1.377.190.749	77.350.000	39.552.150.913

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	7.395.567.942	38.818.056.234	893.317.429	-	47.106.941.605
Tại ngày cuối năm	6.773.801.681	36.352.222.393	807.641.978	-	43.933.666.052

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

30/6/2023

01/01/2023

17.537.140.399

30.512.967.516

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	
Số dư đầu năm	5.653.485.145
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-
Số dư cuối năm	5.653.485.145
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.369.163.090
Số tăng trong năm	706.685.640
- Khấu hao trong năm	706.685.640
Số giảm trong năm	-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-
Số dư cuối năm	2.075.848.730
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	
Tại ngày đầu năm	4.284.322.055
Tại ngày cuối năm	3.577.636.415

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	5.461.580.464	711.158.600	84.949.500	6.257.688.564
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.461.580.464	711.158.600	84.949.500	6.257.688.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.758.926.608	615.703.124	84.949.500	2.459.579.232
Số tăng trong năm	42.994.868	41.548.756	-	84.543.624
- Khấu hao trong năm	42.994.868	41.548.756	-	84.543.624
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.801.921.476	657.251.880	84.949.500	2.544.122.856
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	3.702.653.856	95.455.476	-	3.798.109.332
Tại ngày cuối năm	3.659.658.988	53.906.720	-	3.713.565.708

	30/6/2023	01/01/2023
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	615.245.100	615.245.100
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	3.354.653.856	3.354.653.856

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND			
	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13. Phải trả người bán				
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	26.226.779.076	26.226.779.076	18.874.811.883	18.874.811.883
Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	2.366.460.091	2.366.460.091	2.366.460.091	2.366.460.091
Công ty Cổ phần VKC Holdings	1.870.981.816	1.870.981.816	1.835.946.816	1.835.946.816
Công ty Cổ phần Kỹ Thương Duy Hưng	3.836.105.523	3.836.105.523	3.836.105.523	3.836.105.523
Công ty Cổ phần KRA Group	-	-	713.052.504	713.052.504
Công ty TNHH Thương Mại Cung Ứng Polygreen	1.192.311.896	1.192.311.896	1.192.311.896	1.192.311.896
Công ty TNHH AMADA Việt Nam	-	-	2.286.044.208	2.286.044.208
Công ty TNHH Một Thành Viên Cáp Quang	366.092.743	366.092.743	1.574.220.433	1.574.220.433
Công ty TNHH Thiết bị điện Thảo Nguyên	5.521.778.294	5.521.778.294	1.111.300.089	1.111.300.089
Công ty TNHH Thiết bị điện công nghiệp Hoàng Minh	3.964.760.830	3.964.760.830	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại sản xuất thép Vạn Kim	395.314.999	395.314.999		
Công ty TNHH My Lan	938.696.990	938.696.990		
Công ty cổ phần Sam Phú	596.607.850	596.607.850		
Công ty TNHH Cơ điện Miền Bắc	1.225.705.644	1.225.705.644		
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại điện Bình Sơn	661.375.000	661.375.000		
Phải trả các đối tượng khác	3.290.587.400	3.290.587.400	3.959.370.323	3.959.370.323
	30/6/2023		01/01/2023	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần VKC Holdings	3.836.105.523		3.836.105.523	
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng	319.828.370		319.828.370	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND					
	01/01/2023			30/6/2023		
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	4.814.622.249	8.146.008.883	10.110.779.190	-	2.849.851.942
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	28.566.260	-	51.336.219	22.769.959	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.371.122	75.323.896	-	-	110.695.018
Các loại thuế khác	-	-	8.500.000	8.500.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	4.878.559.631	8.229.832.779	10.170.615.409	22.769.959	2.960.546.960

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	99.148.860	86.550.100
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	38.398.200	205.043.880
Cổ tức phải trả	1.539.737.737	1.539.737.737
Phải trả nhân viên	-	125.997.318
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	36.266.319	1.228.902.566
Mượn hàng Công ty TNHH Kỹ thuật Benta	339.253.087	
Cộng	2.052.804.203	3.186.231.601

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính	Đơn vị tính: VND				
	01/01/2023		Trong năm		30/6/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
					Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn					
Vay ngắn hạn (a1)					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	63.604.697.432	63.604.697.432	51.910.011.299	62.588.743.424	52.925.965.307
- Chi nhánh Sài Gòn	60.770.055.416	60.770.055.416	51.910.011.299	61.171.422.416	51.508.644.299
NH TMCP Công Thương Việt Nam	33.579.029.995	33.579.029.995	25.828.807.976	33.926.146.995	25.481.690.976
- Chi nhánh Nhơn Trạch	27.191.025.421	27.191.025.421	26.081.203.323	27.245.275.421	26.026.953.323
Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (b1)	2.834.642.016	2.834.642.016	-	1.417.321.008	1.417.321.008
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.834.642.016	2.834.642.016	-	1.417.321.008	1.417.321.008
- CN TP. Hồ Chí Minh					
b) Dài hạn					
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	13.787.981.825	13.787.981.825	2.991.541.441	2.042.292.057	14.737.231.209
- CN TP. Hồ Chí Minh (b1)	10.742.968.067	10.742.968.067	2.991.541.441	1.548.506.043	12.186.003.465
Nợ thuê tài chính (b2)	3.045.013.758	3.045.013.758	-	493.786.014	2.551.227.744
Cộng	77.392.679.257	77.392.679.257	54.901.552.740	64.631.035.481	67.663.196.516

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 30/06/2023	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Sài Gòn	HĐCVHM Số 0347/SGN.KHDN/LD22 ngày 01/12/2022	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	25.481.690.976	Thế chấp tài sản của Công ty
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	HĐCVHM Số 001/2023-HĐCVHM/NHCT681-SAMETEL ngày 28/03/2023	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	26.026.953.323	Thế chấp tài sản của Công ty
Cộng				51.508.644.299	

(b1) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số tiền vay	Thời hạn vay	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Số dư nợ gốc tại 30/06/2023	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HĐTD/NOH/02 ngày 28/09/2020	9.000.000.000	84 tháng	4.107.961.449	1.291.042.016	5.399.003.465	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HĐTD/NOH/03 ngày 11/05/2021	9.000.000.000	84 tháng	5.553.000.000	1.234.000.000	6.787.000.000	Thế chấp tài sản
Cộng				9.660.961.449	2.525.042.016	12.186.003.465	

(b2) Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng cho thuê tài chính sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời gian cho thuê	Giá trị tài sản đi thuê (Bao gồm VAT)	Nợ dài hạn tại ngày 31/12/2022
Số 103/2021/CN.MN-CTTC và Phụ lục Hợp đồng số 01	ngày 30/12/2021 ngày 26/01/2022	48 tháng	7.398.418.921	2.551.227.744
Cộng			7.398.418.921	2.551.227.744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	6.549.658.235	5.486.906.464	70.527.004.699
Lãi/(Lỗ) trong năm				560.451.111	560.451.111
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020			-	-	-
Chi thường vượt kế hoạch 2016				-	-
Số dư cuối năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	6.549.658.235	6.047.357.575	71.087.455.810
Số dư đầu năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	6.549.658.235	6.047.357.575	71.087.455.810
Lãi/(Lỗ) trong năm				(3.272.750.944)	(3.272.750.944)
Tăng khác				-	-
Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	6.549.658.235	2.774.606.631	67.814.704.866

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	30/6/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
		VND		VND
Nguyễn Thị Nga	7,1%	3.890.000.000	0%	-
Phạm Duy Khánh	5,1%	2.781.000.000	0%	-
Nguyễn Đông Hưng	4,9%	2.679.000.000	0%	-
Nguyễn Thị Hải Yến	4,9%	2.679.000.000	0%	-
Nguyễn Ngọc Huy	4,9%	2.679.000.000	0%	-
Vũ Thị Phương	4,9%	2.679.000.000	0%	-
Trần Thùy Linh	4,9%	2.679.000.000	0%	-
Trần Thị Thùy Dương	4,9%	2.679.000.000	0%	-
Công ty Cổ phần Louis Capital	0%	-	51,2%	28.001.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	58,4%	31.929.320.000	48,8%	26.673.320.000
Cộng	100%	54.674.320.000	100%	54.674.320.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	54.674.320.000	54.674.320.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	54.674.320.000	54.674.320.000

d) Cổ phiếu	30/6/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.467.432	5.467.432
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.467.432	5.467.432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.467.432	5.467.432
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.467.432	5.467.432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.467.432	5.467.432

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng, nhà xưởng, mái nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	855.478.000	855.478.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	3.421.912.000	3.421.912.000
- Trên 5 năm	11.400.214.000	11.400.214.000

b) Ngoại tệ các loại	30/6/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	752,17	752,17

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
c) Nợ khó đòi đã xử lý	1.319.368.709	1.319.368.709

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.705.361.264	340.134.474.513
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	16.102.031.374	200.104.652.735
Doanh thu bán thành phẩm	7.912.863.768	123.756.573.382
Doanh thu cung cấp điện NLMT	1.690.466.122	6.257.548.396
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	10.015.700.000
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Không phát sinh		
Công ty Cổ phần VKC Holdings	-	3.574.730.646
Công ty Cổ Phần VCOM SAMETEL	-	707.004.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	45.796.082	28.548.735
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	45.796.082	28.548.735
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.659.565.182	340.105.925.778
Doanh thu thuần bán hàng hóa	16.056.235.292	200.076.104.000
Doanh thu thuần bán thành phẩm	7.912.863.768	123.756.573.382
Doanh thu thuần cung cấp điện NLMT	1.690.466.122	6.257.548.396
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	10.015.700.000
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	15.935.564.029	190.406.999.770
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.308.615.305	113.627.767.810
Giá vốn của điện NLMT đã cung cấp	642.188.009	2.842.188.009
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	3.874.359.186
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	173.718.212
Cộng	23.886.367.343	310.925.032.987
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.038.001	318.815.799
Lãi trả chậm	-	50.525.764
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	6.555.035
Chiết khấu thanh toán	-	80.072.516
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	61.038.001	455.969.114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.563.721.001	6.244.279.278
Lãi thuê tài chính	154.064.908	388.137.815
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	1.077.386.925
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	1.103.861.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.938.664.995
Chi phí tài chính khác	-	2.921.900
Cộng	1.717.785.909	10.755.251.913
7. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	869.528.343	8.499.438.938
Chi phí nhân công	294.997.819	6.831.692.679
Chi phí khấu hao	84.917.919	225.761.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.104.942	4.615.746.017
Chi phí khác bằng tiền	288.466.865	3.201.111.491
Cộng	1.780.015.888	23.373.750.543
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	862.527.261
Chi phí nhân công	511.190.383	6.264.822.010
Chi phí khấu hao	163.889.653	200.659.652
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	-	346.244.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.007.795	2.106.976.678
Chi phí khác bằng tiền	326.682.727	1.004.200.042
Cộng	1.177.770.558	10.785.429.643
9. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý bán phế liệu	56.125.000	49.545.454
Giảm thu nhập do khách trả lại hàng thanh lý	(480.000.000)	-
Cộng	(423.875.000)	49.545.454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	7.538.429	-
Chi phí khác	1.000	4.772.512.961
Cộng	7.539.429	4.772.512.961

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì:

+ Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

+ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học. Năm 2022 là năm thứ 2 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác: thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.272.750.944)	611.787.330
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	174.603.604
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	174.603.604
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	174.603.604
+ Chi phí lãi vay bị loại theo giao dịch liên kết	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế chưa trừ chuyển lỗ	(3.272.750.944)	786.390.934
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	(282.937.693)
Tổng thu nhập chịu thuế đã trừ chuyển lỗ	(3.272.750.944)	503.453.241
+ Thu nhập chịu thuế suất 10%	-	493.544.291
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	-	9.908.950
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	-	51.336.219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.272.750.944)	560.451.111
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.272.750.944)	560.451.111
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.467.432	5.467.432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(599)	103
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(599)	103

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2022.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi tiêu		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	869.528.343	212.288.803.280
Chi phí nhân công	806.188.202	26.834.964.959
Chi phí khấu hao TSCĐ	248.807.572	7.778.452.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	418.112.737	7.755.900.166
Chi phí khác bằng tiền	615.149.592	3.952.543.590
Tổng cộng	2.957.786.446	258.610.664.963

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	137.046.592	3.675.128.236

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần VKC Holdings	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	-
		Mua nguyên vật liệu	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ Phần VCOM SAMETEL	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	-
		Mua nguyên vật liệu	-
		Phí gia công	-
Công ty Cổ phần Louis Holdings	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	-
		Trả tiền vay	-
		Chi phí lãi vay	-

Cho đến ngày 30/06/2023, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần VKC Holdings	Bên liên quan	Phải trả người bán	(3.836.105.523)
Công ty Cổ Phần VCOM SAMETEL	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	168.767.580
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng	Bên liên quan	Phải trả người bán	(319.828.370)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần	9.603.329.890	16.056.235.292	-	25.659.565.182
Giá vốn hàng bán	7.950.803.314	15.935.564.029	-	23.886.367.343
Lợi nhuận gộp	1.652.526.576	120.671.263	-	1.773.197.839
Năm trước				
Doanh thu thuần	130.014.121.778	200.076.104.000	10.015.700.000	340.105.925.778
Giá vốn hàng bán	116.469.955.819	190.580.717.982	3.874.359.186	310.925.032.987
Lợi nhuận gộp	13.544.165.959	9.495.386.018	6.141.340.814	29.180.892.791

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.901.703.977	-	9.591.035.456	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	37.665.638.842	(346.244.000)	42.683.835.265	(346.244.000)
Phải thu khác	24.541.890.728	-	20.262.918.189	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.480.166.925	(1.077.386.925)	1.480.166.925	(1.077.386.925)
Cộng	72.589.400.472	(1.423.630.925)	74.017.955.835	(1.423.630.925)
Công nợ tài chính				
			Giá trị ghi sổ	
			30/6/2023	01/01/2023
Các khoản vay			67.663.196.516	77.392.679.257
Phải trả người bán			26.226.779.076	18.874.811.883
Phải trả khác			8.681.446.652	9.747.585.272
Cộng			102.571.422.244	106.015.076.412

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.01, V.10, V.12 và V.16). Tại thời điểm 30/06/2023 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	87.834.191.035	14.737.231.209	102.571.422.244
Các khoản vay	52.925.965.307	14.737.231.209	67.663.196.516
Phải trả người bán	26.226.779.076	-	26.226.779.076
Phải trả khác	8.681.446.652	-	8.681.446.652
Số đầu năm	92.227.094.587	13.787.981.825	106.015.076.412
Các khoản vay	63.604.697.432	13.787.981.825	77.392.679.257
Phải trả người bán	18.874.811.883	-	18.874.811.883
Phải trả khác	9.747.585.272	-	9.747.585.272

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2022 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Thông tin khác

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 32 ngày 31/03/2022, Hội đồng Quản trị thống nhất thành lập Công ty Cổ phần SAMETRA với tỷ lệ góp vốn 51%. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo này, Nghị quyết này vẫn chưa thực hiện.



Vũ Chi Phương

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2023